

CÔNG TY CP VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

25 PASTUER P.NGUYỄN THÁI BÌNH QUẬN 1 TP.HCM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG**

QUÝ II - 2017

NĂM 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý II '2017
Của
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 19

- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám Tổng đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các báo cáo tài chính; các sổ kế toán được cập nhật, lưu giữ một cách đầy đủ và phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc tiết kiệm chi phí đầu tư cũng như chi phí hoạt động kinh doanh và bảo vệ an toàn tài sản của Công ty, do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hiện tượng làm tổn thất và thiệt hại đến tài sản của Công ty, cũng như các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



KAKAZU SHOGO - Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2017

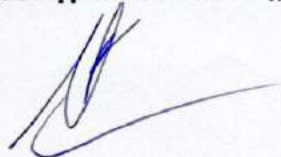
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30-6-2017	01-01-2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15,849,674,780	20,790,722,660
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4,622,590,223	9,087,312,682
Tiền	111		2,467,854,112	1,284,901,449
Các khoản tương đương tiền	112		2,154,736,111	7,802,411,233
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9,649,552,517	9,421,861,991
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	16,374,036,084	16,007,297,719
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	562,910,400	572,054,288
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Các khoản phải thu khác	136	V.a	20,087,456,934	20,467,360,885
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(27,374,850,901)	(27,624,850,901)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	100,533,796	335,021,478
Hàng tồn kho	141		100,533,796	430,307,300
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(95,285,822)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,476,998,244	1,946,526,509
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1,449,788,170	1,404,685,787
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15b	27,210,074	541,840,722
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30,430,867,369	21,692,196,515
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,467,319,804	1,787,068,180
Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.2	5,796,000,000	5,796,000,000
Phải thu dài hạn khác	216	V.2	1,467,319,804	1,787,068,180
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.2	(5,796,000,000)	(5,796,000,000)
II. Tài sản cố định	220		19,308,936,725	18,493,517,245
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	19,128,936,729	18,293,517,245
- Nguyên giá	222		27,317,053,979	39,727,747,126
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,188,117,250)	(21,434,229,881)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	179,999,996	200,000,000
- Nguyên giá	228		200,000,000	200,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20,000,004)	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		439,349,309	398,535,008
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	8,482,327,200	8,482,327,200
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	80,016,001	80,016,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2	(8,122,993,892)	(8,163,808,192)
V. Tài sản dài hạn khác	260		790,646,337	1,013,076,082
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	790,646,337	1,013,076,082
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19a	-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268	V.2	-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		46,280,542,149	42,482,919,175

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30-6-2017	01-01-2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28,249,804,104	15,463,019,199
I. Nợ ngắn hạn	310		14,211,537,517	12,978,199,974
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	1,146,536,796	5,672,096,917
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	44,158,476	41,272,579
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	6,753,234,556	872,334,364
Phải trả người lao động	314		621,632,034	800,131,267
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.a	187,878,121	550,011,685
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		95,222,736	97,793,639
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	5,362,874,798	4,944,559,523
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	-	-
II. Nợ dài hạn	330		14,038,266,587	2,484,819,225
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.b	869,985,917	1,293,671,875
Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	1,104,947,350	1,191,147,350
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18,030,738,045	27,019,899,976
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	18,030,738,045	27,019,899,976
Vốn góp của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,000,000,000	80,000,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(61,969,261,955)	(52,980,100,024)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(52,980,100,024)	(47,732,017,489)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8,989,161,931)	(5,248,082,535)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		46,280,542,149	42,482,919,175

Người lập/Kế toán trưởng



HỒ THỊ TRÚC VÂN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc



KAKAZU SHOGO

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II '2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	QUÝ 2 -2017	QUÝ 2 -2016	Lũy kế Quý II '2017	Lũy kế Quý II '2016
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5,364,033,629	7,606,092,605	12,407,562,802	15,122,297,900
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5,364,033,629	7,606,092,605	12,407,562,802	15,122,297,900
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6,255,408,075	8,673,353,548	14,880,523,895	16,930,018,588
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(891,374,446)	(1,067,260,943)	(2,472,961,093)	(1,807,720,688)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	62,561,241	200,737,633	139,965,557	219,529,474
Chi phí tài chính	22	VI.4	181,834,157	684,305,014	141,416,001	685,940,247
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		145,215,831	(1,635,233)	182,230,301	-
Chi phí bán hàng	24	VI.5	1,083,333	56,128,423	89,646,737	134,737,004
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1,535,302,138	1,055,347,149	3,324,011,720	2,060,565,604
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,547,032,833)	(2,662,303,896)	(5,888,069,994)	(4,469,434,069)
Thu nhập khác	31	VI.7	2,627,323,208	122,109,481	3,072,095,501	230,364,272
Chi phí khác	32	VI.8	11,891,085	5,615,324	6,173,187,438	7,105,566
Lợi nhuận khác	40		2,615,432,123	116,494,157	(3,101,091,937)	223,258,706
Lợi nhuận trong các cty liên kết	45		-	-	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		68,399,290	(2,545,809,739)	(8,989,161,931)	(4,246,175,363)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		68,399,290	(2,545,809,739)	(8,989,161,931)	(4,246,175,363)

Người lập/ Kế toán trưởng



HỒ THỊ TRÚC VÂN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Lũy kế Quý II '2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Lũy kế Quý II '2017	Lũy kế Quý II '2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(8,849,946,831)	3,756,299,524
01 Lợi nhuận trước thuế	(8,989,161,931)	(4,246,175,363)
Điều chỉnh cho các khoản		
02 Khấu hao tài sản cố định	1,318,607,258	2,058,852,102
03 Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(3,469,223,504)	
04 (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định		(230,910,585)
05 (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư Phân lợi nhuận trong công ty liên kết		
06 Chi phí lãi vay	182,230,301	
07 Thu nhập lãi vay	(139,965,557)	
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD		
08 (Tăng)/giảm các khoản phải thu	1,166,035,091	6,884,524,952
09 (Tăng)/giảm hàng tồn kho	234,487,682	(3,371,994)
10 Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	711,527,576	(812,030,846)
11 (Tăng)/giảm chi phí trả trước	177,327,362	(476,233,645)
12 Tiền lãi vay đã trả	(182,230,301)	
11 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	526,519,314	
13 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
14 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(8,071,275,628)	(860,453,066)
21 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(17,565,241,185)	(5,702,863,640)
22 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	9,354,000,000	
26 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4,611,499,989
27 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	139,965,557	230,910,585
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	12,456,500,000	(283,333,502)
31 Tiền thu từ đi vay	12,849,666,680	
32 Tiền trả nợ gốc vay	(393,166,680)	(283,333,502)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4,464,722,459)	2,612,512,956
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	9,087,312,682	3,767,368,511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4,622,590,223	6,379,881,467

Người lập/Kế toán trưởng

HỒ THỊ TRÚC VÂN

Tổng Giám đốc



KAKAZU SHOGO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II '2017

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 . Thông tin doanh nghiệp

Công ty CP VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST (“Công ty”) là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303609986 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 và được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 15 vào ngày : 27/12/2014

Hoạt động chính của công ty là vận tải hành khách bằng taxi, vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh du lịch lữ hành nội bộ, quốc tế; đại lý vé máy bay, giáo dục nghề nghiệp;

Công ty có trụ sở chính tại 25 Pasteur, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 2 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

Stt	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Long Vân	100	100	103 Đào Duy Anh phường 9 Quận Phú Nhuận TP.HCM	► Dịch vụ bảo vệ
2	Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Sài Gòn	100	100	25 Pasteur, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM	► Điều hành tour du lịch vận tải hành khách

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ:** Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

3 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

2 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo tài chính (tỷ giá giao dịch tại Ngân hàng VCB- tỷ giá chuyển khoản/mua vào) :

- Tại ngày 01-01-2017:	22,720	VND/USD
- Tại ngày 30-6-2017:	22,700	VND/USD

3 . Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4 . Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

6 . Hàng tồn kho

Bất động sản để bán

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu;
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, trong đó giá trị của nguyên vật liệu xây dựng được xác định theo giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

8 . Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	25-50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	4 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa được mô tả trong đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

10 . Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

11 . Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

12 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN số 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

15 . Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được giá trị một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ

Liên quan đến hoạt động khách sạn, khu vui chơi giải trí, bệnh viện và các dịch vụ có liên quan khác, doanh thu được ghi nhận khi các dịch vụ được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

18 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, trái phiếu và vay chuyển đổi, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Thông tư 210 hiện không đưa ra yêu cầu về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30-6-2017	01-01-2017
Tiền mặt	2,042,893,038	499,852,625
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	424,961,074	785,048,824
Các khoản tương đương tiền	2,154,736,111	7,802,411,233
	4,622,590,223	9,087,312,682

2. **Đầu tư tài chính, góp vốn vào đơn vị khác**

	30-6-2017		01-01-2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	8,482,327,200	8,122,993,892	8,482,327,200	8,163,808,192
+ Cty TNHH MTV TM DL Sài Gòn	6,000,000,000	5,640,666,692	6,000,000,000	5,759,087,493
+ Cty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Long Vân	2,482,327,200	2,482,327,200	2,482,327,200	2,404,720,699
- Đầu tư vào đơn vị khác	80,016,000	-	80,016,000	-
+ Tập đoàn Radius	80,016,000	-	80,016,000	-
- CHO VAY	5,796,000,000	5,796,000,000	5,796,000,000	5,796,000,000
+ Công ty CP ô tô Vận tải Vina Đông Dương	5,796,000,000	5,796,000,000	5,796,000,000	5,796,000,000
Cộng:	8,562,343,200	8,122,993,892	8,562,343,200	8,163,808,192

3. **Phải thu khách hàng**

a) **Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	30-6-2017	01-01-2017
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thiện Nhân Baghdad Sayed (Grand)	9,596,271,434	9,596,271,434
Công ty TNHH Điện lực BOT Phú Mỹ 3	301,346,953	301,346,953
Công ty Cổ phần VN Việt Nhật	1,204,146,450	1,207,435,450
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Gia Thịnh	278,036,475	278,036,475
T/ Tam Dạy Nghệ Bán Công Sài Gòn	182,600,118	182,600,118
Phải thu từ khách hàng khác	681,787,348	247,568,252
	1,142,475,902	1,534,126,253
	13,386,664,680	13,347,384,935

b) **Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

Ngắn hạn

	30-6-2017	01-01-2017
Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Sài Gòn (TDS)	2,667,093,728	2,418,697,728
Cty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Long Vân	320,277,676	241,215,056
	2,987,371,404	2,659,912,784

4. **Trả trước cho người bán**

	30-6-2017	01-01-2017
VP LUẬT SƯ HỒNG NGUYỄN & Cộng sự	500,000,000	
Trả trước người bán khác	62,910,400	572,054,288
	562,910,400	572,054,288

5. **Phải thu khác**

a) Ngắn hạn

	30-6-2017	01-01-2017
CTY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH ĐẤT VIỆT	15,906,134,549	15,156,134,549
CTY CP XNK VIET TIEP	1,402,467,418	1,402,467,418
CTY CP KD & PTN AN NGHIỆP PHÁT	1,862,225,940	2,112,225,940
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Long Vân	163,440,661	163,440,661
Tạm ứng cho CBNV	140,798,658	126,185,707

Đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	129,150,017	194,542,952
Phải thu khác	483,239,691	1,312,363,658
	20,087,456,934	20,467,360,885

b) Dài hạn

Bảo lãnh hợp đồng đại lý vé máy bay (VN Airlines)	500,000,000	500,000,000
Công ty TNHH May Nam Phú	317,250,000	317,250,000
Ký quỹ lữ hành quốc tế tại VCB	250,000,000	250,000,000
CTY TNHH MTV MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ SÀI GÒN	103,448,004	423,196,380
Các khoản ký quỹ khác	296,621,800	296,621,800
Phải thu khác		
	1,467,319,804	1,787,068,180

6 Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn:

	30-6-2017	01-01-2017
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thiện Nhân	9,596,271,434	9,596,271,434
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt	13,246,733,549	13,246,733,549
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển An Nghiệp Phát	1,862,225,940	2,162,225,940
Công ty Xuất nhập khẩu Việt Tiệp	1,402,467,418	1,402,467,418
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Gia Thịnh	192,586,017	182,600,118
Công ty Cổ phần Việt Nam Việt Nhật	278,036,475	278,036,475
Các khách hàng khác	796,530,068	756,515,967
	27,374,850,901	27,624,850,901

7 . Hàng tồn kho

	30-6-2017		01-01-2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	23,619,353	-	23,483,953	-
Nguyên liệu, vật liệu	66,653,337	-	9,612,826	-
Nhiên liệu	6,262,932	-	20,801,695	-
Phụ tùng	3,998,174	-	376,273,426	95,285,822
Công	100,533,796	-	430,171,900	95,285,822

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý+TS khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1,247,911,917	177,735,136	37,945,925,684	356,174,389	39,727,747,126
Tăng trong kỳ	-	-	7,739,372,728	-	7,739,372,728
Trong đó					
Mua sắm mới		-	7,739,372,728		7,739,372,728
Thanh lý, nhượng bán			(20,150,065,875)		(20,150,065,875)
Số cuối kỳ	1,247,911,917	177,735,136	25,535,232,537	356,174,389	27,317,053,979
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	999,468,379	177,735,136	19,945,464,477	311,561,889	21,434,229,881
Khấu hao trong năm	4,283,508	-	1,288,098,746	6,225,000	1,298,607,254
Tăng khác					
Giảm trong kỳ	-	-	(14,544,719,885)	-	(14,544,719,885)
Trong đó					
Thanh lý, nhượng bán			(14,544,719,885)		(14,544,719,885)
Số cuối kỳ	1,003,751,887	177,735,136	6,688,843,338	317,786,889	8,188,117,250
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	248,443,538	-	18,000,461,207	44,612,500	18,293,517,245
- Tại ngày cuối kỳ	244,160,030	-	18,846,389,199	38,387,500	19,128,936,729

. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm			200,000,000		200,000,000
Tăng trong kỳ					-
Trong đó					
Mua sắm mới					
Số cuối kỳ			200,000,000		200,000,000
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm					
Khấu hao trong năm			20,000,004		20,000,004
Số cuối kỳ			20,000,004		20,000,004
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm			200,000,000		200,000,000
- Tại ngày cuối kỳ			179,999,996		179,999,996

9. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

Chi phí phân bổ của trung tâm taxi

30-6-2017

01-01-2017

Chi phí phân bổ của trung tâm đào tạo

727,020,165

900,771,019

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

144,243,633

181,539,011

Cộng

578,524,372

322,375,757

1,449,788,170

1,404,685,787

b) Dài hạn

CP phân bổ dài hạn khác

(0)

181,524,996

CP sửa chữa công trình 93/1017 Lê Đức Thọ

790,646,337

831,551,086

Cộng

790,646,337

1,013,076,082

11. Vay và nợ thuê tài chính

30-6-2017

Trong năm

01-01-2017

Giá trị

Tăng

Giảm

Giá trị

b) Vay dài

b.1 CTY TNHH MTV TÀI CHÍNH TOYOTA

8,843,333,320

9,236,500,000

393,166,680

VIỆT NAM (TFSVN)*

b.2 NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - CN

3,220,000,000

3,220,000,000

CÔNG OUỖNH **

Cộng

8,843,333,320

12,456,500,000

393,166,680

(*) kkh khoản vay đầu tư 24 xe TOYOTA VIOS E theo hợp đồng HD 5000019896 ký ngày 16/02/2017 và Hợp đồng số HD 5000021272 với kỳ hạn 60 tháng, trả định kỳ hàng tháng gốc và lãi; lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần, căn cứ theo lãi suất của TFSVN áp dụng tại thời điểm điều chỉnh.

(*) Kkh khoản vay trung dài hạn theo thỏa thuận cho vay số 001-171295/TTCV-SCB-CNCQ.17 ngày 23/06/2017 với kỳ hạn 60 tháng từ ngày 27/06/2017 đến ngày 26/06/2022 trả gốc 3 tháng/1 lần vào ngày cuối quý, lãi trả hàng tháng vào cuối mỗi tháng; lãi suất vay bằng lãi tiền gửi thông thường kỳ hạn 13 tháng cộng biên độ 3,8%/năm; mục đích thanh toán một phần Quyền sử dụng đất địa chỉ 25 Pasteur Quận 1 TP.HCM

13. Phải trả người bán

30-6-2017

01-01-2017

Giá trị

Giá trị

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

36,268,760

5,672,096,917

CÔNG TY TNHH TOYOTA HIROSHIMA TÂN CẢNG- HT

4.606.500.000

CTY TNHH DV KỸ THUẬT SECO

8.129.000

40.994.800

CTY TNHH XÂY DỰNG TM DV TRUNG HÙNG THỊNH

28,139,760

56,279,520

TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ SÁT HẠCH LÁI XE

66.000.000

Phải trả cho các đối tượng khác

662.849.734

902.322.597

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

447.418.302

923.627.918

+ Cty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Long Vân

18,169,332

15,136,448

+ Cty TNHH MTV TM DL Sài Gòn

429,248,970

665,737,696

T/ Tam Dạy Nghề Bán Công Sài Gòn

242,753,774

14. Người mua trả tiền trước

30-6-2017

01-01-2017

44,158,476

65,571,280

15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau :

	30-6-2017	Số phải nộp	Số đã thực nộp	01-01-2017
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	3,862,234,260	3,862,234,260	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,033,203,257	3,126,546,089	526,519,314	433,176,482
Tiền thuê đất	2,114,016,194	8,424,615,194	6,720,000,000	409,401,000
Thuế môn bài		4,000,000	4,000,000	-
Thuế thu nhập cá nhân	19,127,291	615,469,303	626,098,894	29,756,882
	5,166,346,742	16,032,864,846	11,738,852,468	872,334,364
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nội địa	27,210,074	1,386,574,767	1,901,205,415	541,840,722
	27,210,074	1,386,574,767	1,901,205,415	541,840,722
16 . Chi phí phải trả				
a) Ngắn hạn				
Chi phí của Trung tâm dạy nghề bán công				269,345,000
Chi phí của Trung tâm vận chuyển xe du lịch			157,461,455	148,040,000
Trích trước chi phí tư vấn, kiểm toán			30,416,666	40,000,000
Chi phí của Trung tâm vận chuyển Taxi				13,495,555
Trích trước các khoản chi phí khác				79,131,130
Cộng			187,878,121	550,011,685
b) Dài hạn				
Trích trước chi phí trợ cấp thôi việc			869,985,917	1,293,671,875
Cộng			869,985,917	1,293,671,875
17 . Các khoản phải trả, phải nộp khác				
a) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			581,582,765	716,223,912
Bảo hiểm xã hội			225,372,789	
Bảo hiểm y tế			27,983,740	
Bảo hiểm thất nghiệp			14,856,037	
Khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn			60,823,170	56,250,000
Thù lao Hội đồng quản trị			210,284,788	210,284,788
Cổ tức, lợi nhuận phải trả			1,219,365,715	1,219,365,715
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			3,022,605,794	2,742,435,108
Cộng			5,362,874,798	4,944,559,523
b) Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược: dài hạn			1,104,947,350	1,191,147,350
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác				
Cộng			1,104,947,350	1,191,147,350
20 . Vốn chủ sở hữu				

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Các quỹ	LN sau thuế chưa phân phối	TỔNG
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000						(47,732,017,489)	32,267,982,511
Lãi/Lỗ trong năm trước							(5,248,082,535)	(5,248,082,535)
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	-	-	-	-	-	(52,980,100,024)	27,019,899,976
Lãi/lỗ trong năm nay							(8,989,161,931)	(8,989,161,931)
Số dư cuối kỳ	80,000,000,000	-	-	-	-	-	(61,969,261,955)	18,030,738,045

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu

- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ đào tạo lái xe
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ cho thuê xe
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán vé máy bay
- Doanh thu từ các dịch vụ khác (cho thuê quảng cáo)

Luỹ kế 6 tháng năm 2017	Luỹ kế 6 tháng năm 2016
6,177,755,904	9,492,563,983
3,278,830,000	1,916,120,000
2,919,536,898	2,744,349,917
6,440,000	969,264,000
25,000,000	
12,407,562,802	15,122,297,900

2 . Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của dịch vụ taxi
- Giá vốn của dịch vụ đào tạo lái xe
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê xe
- Giá vốn của dịch vụ và bán vé máy bay
- Giá vốn của các dịch vụ khác

Cộng

Luỹ kế 6 tháng năm 2017 Luỹ kế 6 tháng năm 2016

8,829,299,017	11,105,981,659
3,170,950,873	2,079,854,923
2,873,834,005	2,776,043,006
6,440,000	968,139,000
14,880,523,895	16,930,018,588

3 . Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi từ các khoản cho vay và tiền gửi
- Thu nhập tài chính khác

Cộng

Luỹ kế 6 tháng năm 2017	Luỹ kế 6 tháng năm 2016
62,561,241	219,529,474
62,561,241	219,529,474

4 . Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay
- Dự phòng khoản đầu tư vào công ty con
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Luỹ kế 6 tháng năm 2017	Luỹ kế 6 tháng năm 2016
182,230,301	
(40,814,300)	685,940,247
141,416,001	685,940,247

5 . Chi phí bán hàng

- Chi phí cho nhân viên
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Luỹ kế 6 tháng năm	Luỹ kế 6 tháng năm
89,646,737	134,187,004
	550,000
89,646,737	134,737,004

6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí cho nhân viên
- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí dự phòng nợ khó đòi
- Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc
- Chi phí khác bằng tiền khác

Cộng

Luỹ kế 6 tháng năm 2017	Luỹ kế 6 tháng năm 2016
1,693,255,359	1,262,945,769
	30,200,000
34,279,842	86,775,778
795,423,259	315,663,536
(250,000,000)	
1,051,053,260	364,980,521
3,324,011,720	2,060,565,604

7 . Thu nhập khác

- Lãi từ thanh lý nhượng bán TSCĐ xe taxi
- Thu thanh lý CCDC
- Thu nhập từ vi phạm hợp đồng
- Thu tiền hỗ trợ di dời mặt bằng 99 Phố Quang
- Thu nhập khác

Cộng

Luỹ kế 6 tháng năm 2017	Luỹ kế 6 tháng năm 2016
2,136,122,486	
25,038,000	
750,000,000	
160,935,015	230,364,272
3,072,095,501	230,364,272

8 . Chi phí khác

Bản thuyết minh này phải được đọc cùng với Báo cáo Tài chính.

	Luỹ kế 6 tháng năm 2017	Luỹ kế 6 tháng năm 2016
Lỗ từ thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Chi phí thuế bị truy thu và phạt hành chính (*)	6,154,224,853	
Chi phí khác	18,962,585	7,105,566
Cộng	6,173,187,438	7,105,566

(*) Chi phí thuế TNDN, TNCN, GTGT bị truy thu, các khoản phạt vi phạm hành chính vì kê khai sai và các khoản lãi phát sinh do chậm nộp theo QĐ 406/QĐ-CT-XP ngày 24/01/2017 cho niên độ từ năm 2007 đến năm 2015

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Luỹ kế 6 tháng năm 2017	Luỹ kế 6 tháng năm 2016
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(8,989,161,931)	(4,246,175,363)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8,989,161,931)	(4,246,175,363)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	8,000,000	8,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,124)	(531)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giải trình khoản lãi/lỗ trên báo cáo tài chính:

So với cùng kỳ năm trước Công ty lỗ nhiều hơn; nguyên nhân do khoản chi phí khác phát sinh trong đợt thanh tra thuế của niên độ 2007 đến 2015. Doanh thu hoạt động taxi giảm do xe đã cũ và giảm trong đợt thanh lý cuối năm 2016, tình hình lái xe bị thiếu; Công ty cũng bắt đầu đầu tư xe mới thay thế cho lượng xe cũ. Hoạt động dạy nghề đang phục hồi và bắt đầu có lãi

2. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán


Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam – CN TP.HCM. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập/Kế toán trưởng


HỒ THỊ TRÚC VÂN

Tổng Giám đốc

